

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 266-BC/CTCPNS
V/v: Giải trình lợi nhuận báo cáo
Công ty mẹ quý 2/2019

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2019

Công ty giải trình lợi nhuận quý 2 năm 2019 so với quý 2 năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng	46.202.372.523	38.809.846.129	119,05
Giá vốn hàng bán	19.931.950.673	14.114.547.852	141,22
Chi phí bán hàng	14.808.578.836	12.322.004.930	120,18
Chi phí quản lý Doanh nghiệp	5.110.924.716	4.556.522.466	112,17
Lợi nhuận sau thuế	2.216.146.737	3.332.958.925	66,49

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 7.392.526.394 đồng, tương đương tăng 19,05 % do sản lượng nước thương phẩm và giá bán nước sạch tăng và tăng doanh thu nhượng vật liệu.

Giá vốn hàng bán tăng do doanh thu tăng.

Chi phí bán hàng tăng 2.486.573.906 đồng, tương ứng tăng 20,18 %, do tăng chi phí lương và thuê tháo, lắp đồng hồ.

Chi phí quản lý tăng 554.402.250 đồng, tương đương tăng 12,17 %.

=> Tỷ lệ tăng chi phí cao hơn tỷ lệ tăng doanh dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2/2019 thấp hơn lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 là 1.116.812.188 đồng.

Vậy Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên xin được giải trình đề Ủy ban chứng chứng khoán Nhà nước được rõ.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ

Quý 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		157.772.416.289	143.911.964.868
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		87.172.515.895	85.710.214.115
1. Tiền	111	VI.01	11.918.872.810	10.159.297.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.253.643.085	75.550.916.159
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	5.000.000.000	5.228.894.802
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.228.894.802
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.044.885.604	37.987.193.782
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	26.754.191.812	17.262.031.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.799.821.268	19.899.600.468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	9.547.560.054	5.882.249.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.057.771.856)	(5.057.771.856)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	1.084.326	1.084.326

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	15.110.048.214	14.558.648.746
1. Hàng tồn kho	141		16.881.044.116	16.329.644.648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.770.995.902)	(1.770.995.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		444.966.576	427.013.423
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	444.491.276	279.513.870
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	147.024.253
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	475.300	475.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		342.901.895.030	354.147.921.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		660.529.079	959.647.829
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	660.529.079	959.647.829
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		317.136.412.136	332.302.276.582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	316.978.563.830	332.125.183.034
- Nguyên giá	222		571.337.654.539	572.568.704.426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(254.359.090.709)	(240.443.521.392)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	157.848.306	177.093.548
- Nguyên giá	228		253.000.000	253.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(95.151.694)	(75.906.452)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	11.993.412.981	8.127.077.200
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.993.412.981	8.127.077.200
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.701.196.311	3.958.384.934
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02	4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(298.803.689)	(41.615.066)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.410.344.523	8.800.535.422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	9.410.344.523	8.800.535.422
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		500.674.311.319	498.059.886.835

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	300		264.236.823.651	255.205.858.388
I. Nợ ngắn hạn	310		135.562.488.663	126.531.523.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	30.422.035.036	31.559.297.512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.793.639.628	3.811.187.152
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	3.948.304.455	3.858.444.269
4. Phải trả người lao động	314		7.566.626.111	11.022.974.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	6.545.785.157	3.319.228.005
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	76.540.097.204	63.063.268.665
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	4.266.629.172	8.377.658.344
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.17	2.479.371.900	1.519.464.763
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		128.674.334.988	128.674.334.988
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	128.674.334.988	128.674.334.988
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		236.437.487.668	242.854.028.447
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	236.431.480.068	242.842.020.847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448	107.705.310.448
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.749.871.182	14.814.713.970
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(49.023.701.562)	(39.678.003.571)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(54.494.844.918)	(43.123.753.296)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		5.471.143.356	3.445.749.725
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.18	6.007.600	12.007.600
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		6.007.600	12.007.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		500.674.311.319	498.059.886.835

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TOÀN CÔNG TY
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	46.202.372.523	38.809.846.129	83.687.880.069	73.580.647.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		46.202.372.523	38.809.846.129	83.687.880.069	73.580.647.731
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	19.931.950.673	14.114.547.852	34.664.263.261	28.761.443.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		26.270.421.850	24.695.298.277	49.023.616.808	44.819.204.161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.189.143.797	680.783.115	1.469.806.659	1.655.298.400
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.540.523.358	3.643.546.999	6.973.038.109	6.997.799.824
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.483.818.567	2.966.746.389	5.122.222.299	5.352.264.205
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	14.808.578.836	12.322.004.930	25.959.754.279	23.962.507.149
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	5.110.924.716	4.556.522.466	8.784.985.540	8.379.028.951
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		3.999.538.737	4.854.006.997	8.775.645.539	7.135.166.637
11. Thu nhập khác	31	VII.6	98.301.105	3.204	100.722.005	2.513.654
12. Chi phí khác	32	VII.7	561.488.712	-	578.279.000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(463.187.607)	3.204	(477.556.995)	2.513.654
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.536.351.130	4.854.010.201	8.298.088.544	7.137.680.291
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.320.204.393	1.521.051.276	2.826.945.188	2.523.178.257
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.216.146.737	3.332.958.925	5.471.143.356	4.614.502.034
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - KV CỔ PHẦN HÓA
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		44.396.816.123	37.042.534.916	80.204.108.510	70.246.205.218
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp D/Vụ (10=01-02)	10		44.396.816.123	37.042.534.916	80.118.897.669	70.246.205.218
4. Giá vốn hàng bán	11		18.266.215.792	12.415.498.699	31.379.870.151	25.456.390.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.130.600.331	24.627.036.217	48.824.238.359	44.789.814.255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.189.143.797	680.783.115	1.469.806.659	1.655.298.400
7. Chi phí tài chính	22		3.437.665.134	3.531.744.581	6.767.321.661	6.774.194.989
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.380.960.343	2.854.943.971	4.916.505.851	5.128.659.370
8. Chi phí bán hàng	24		13.310.695.206	11.027.435.810	23.104.794.651	21.417.216.657
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.306.690.386	3.820.186.383	7.420.063.247	6.992.540.847
10 Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6.264.693.402	6.928.452.558	13.001.865.459	11.261.160.162
11. Thu nhập khác	31		98.301.105	3.204	100.722.005	2.513.654
12. Chi phí khác	32		561.488.712	0	578.279.000	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(463.187.607)	3.204	(477.556.995)	2.513.654
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.801.505.795	6.928.455.762	12.524.308.464	11.263.673.816
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		1.320.204.393	1.521.051.276	2.826.945.188	2.523.178.257
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.481.301.402	5.407.404.486	9.697.363.276	8.740.495.559
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		280	338	606	546
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS TRẠI CAU
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		113.639.000	99.778.200	209.016.400	192.175.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		113.639.000	99.778.200	209.016.400	192.175.500
4. Giá vốn hàng bán	11		212.499.987	213.036.470	403.779.167	432.746.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(98.860.987)	(113.258.270)	(194.762.767)	(240.571.062)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		122.056.460	111.563.428	236.483.961	201.315.839
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		77.157.695	86.772.278	133.024.781	183.779.638
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(298.075.142)	(311.593.976)	(564.271.509)	(625.666.539)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(298.075.142)	(311.593.976)	(564.271.509)	(625.666.539)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(298.075.142)	(311.593.976)	(564.271.509)	(625.666.539)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2019



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS ĐẠI TỪ
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.205.351.400	1.079.819.500	2.249.298.700	2.040.496.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.205.351.400	1.079.819.500	2.249.298.700	2.040.496.100
4. Giá vốn hàng bán	11		703.023.221	738.685.480	1.329.314.395	1.417.363.387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		502.328.179	341.134.020	919.984.305	623.132.713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		444.680.742	449.515.774	885.235.768	881.831.009
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		342.723.852	410.317.163	611.914.423	755.532.034
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(285.076.415)	(518.698.917)	(577.165.886)	(1.014.230.330)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(285.076.415)	(518.698.917)	(577.165.886)	(1.014.230.330)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(285.076.415)	(518.698.917)	(577.165.886)	(1.014.230.330)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Quang Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS VỖ NHAI
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		387.261.000	377.143.700	736.147.600	720.471.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		387.261.000	377.143.700	736.147.600	720.471.900
4. Giá vốn hàng bán	11		421.543.004	419.691.902	826.866.716	822.208.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(34.282.004)	(42.548.202)	(90.719.116)	(101.736.179)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		55.543.441	60.373.306	111.086.882	120.746.611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.543.441	60.373.306	111.086.882	120.746.611
8. Chi phí bán hàng	24		222.314.943	218.176.467	441.220.361	433.922.011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		184.666.193	172.579.993	320.163.314	320.650.831
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(496.806.581)	(493.677.968)	(963.189.673)	(977.055.632)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(496.806.581)	(493.677.968)	(963.189.673)	(977.055.632)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(496.806.581)	(493.677.968)	(963.189.673)	(977.055.632)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TRẠM NS PHÚ LƯƠNG
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		128.326.900	124.223.700	236.984.400	227.872.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		128.326.900	124.223.700	236.984.400	227.872.800
4. Giá vốn hàng bán	11		263.919.848	220.895.029	495.048.069	433.546.288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(135.592.948)	(96.671.329)	(258.063.669)	(205.673.488)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		47.314.783	51.429.112	94.629.566	102.858.224
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.314.783	51.429.112	94.629.566	102.858.224
8. Chi phí bán hàng	24		141.940.537	93.053.607	265.918.552	179.800.962
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		105.155.321	50.975.898	166.784.677	96.296.080
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(430.003.589)	(292.129.946)	(785.396.464)	(584.628.754)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(430.003.589)	(292.129.946)	(785.396.464)	(584.628.754)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(430.003.589)	(292.129.946)	(785.396.464)	(584.628.754)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNKDNS ĐIỀM THỤY

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		85.928.100	86.346.113	137.535.300	153.426.213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		85.928.100	86.346.113	137.535.300	153.426.213
4. Giá vốn hàng bán	11		179.698.821	106.740.272	314.595.604	199.188.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(93.770.721)	(20.394.159)	(177.060.304)	(45.762.078)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		566.890.948	422.259.844	1.026.100.986	848.420.671
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		94.531.269	15.690.751	133.035.098	30.229.521
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(755.192.938)	(458.344.754)	(1.336.196.388)	(924.412.270)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(755.192.938)	(458.344.754)	(1.336.196.388)	(924.412.270)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(755.192.938)	(458.344.754)	(1.336.196.388)	(924.412.270)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2019



Chức tích HĐQT

Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.298.088.544	7.137.680.291
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.669.075.336	14.654.743.949
- Các khoản dự phòng	03		257.188.623	293.318.151
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.004.417.947)	(1.655.298.400)
- Chi phí lãi vay	06		5.122.222.299	5.352.264.205
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.342.156.855	25.782.708.196
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.700.807.306	(19.961.549.771)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(551.399.468)	72.331.529
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.116.973.535)	3.812.011.353
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(774.786.507)	(331.777.607)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.673.138.667)	(5.342.738.700)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.992.403.506)	(3.011.385.001)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(471.408.600)	(559.871.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.462.853.878	459.728.999

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2019	Năm 2018
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án	21		(3.116.036.715)	(1.214.515.851)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án	22		96.100.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.701.415)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		228.894.802	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.901.518.987	1.707.447.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(889.522.926)	40.489.230.213
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(4.111.029.172)	(3.738.629.172)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.111.029.172)	(3.738.629.172)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.462.301.780	37.210.330.040
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85.710.214.115	12.528.376.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		87.172.515.895	49.738.706.728

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2019

CHỦ TỊCH HĐQT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH
THÁI NGUYÊN



Nguyễn Quang Mãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 2/2019

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/06/2015.

Trụ sở Công ty: Tổ 1, phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%; Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%, các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tư vấn, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước .v.v...
- + Lắp đặt hệ thống điện
- + Xây dựng nhà các loại
- + Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- + Hoạt động tư vấn quản lý
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- + ..v.v...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Giá bán nước sạch tăng từ tháng 1/2019, sản lượng nước thương phẩm tăng so với cùng kỳ năm 2018;
- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.
- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2019 toàn Công ty lãi 2.216.146.737 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy nếu không tính kết quả kinh doanh của các xí nghiệp Trại Cau, xí nghiệp Đại Từ, XN Võ Nhai, Trạm nước sạch Phú Lương và XNKD nước sạch Đầm Thụy thì kết quả kinh doanh khu vực cổ phần lãi 4.481.301.402 đồng lợi nhuận sau thuế. Kết quả kinh doanh khu vực các huyện lỗ 2.265.154.665 đồng.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

- Công ty con:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên

+ Công ty TNHH Friend

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Túc Duyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau - Địa chỉ: Tổ 14, Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ - Địa chỉ: Xóm Đồng Trũng, Xã Hùng Sơn, Huyện Đại Từ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Sông Công - Địa chỉ: Tổ 5, Phường Lương Châu, Thị xã Sông Công, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai - Địa chỉ: Phố Thái Long, Thị trấn Đình Cả, Huyện Võ Nhai, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Đầm Thụy - Địa chỉ: Xóm Thành Lập, Xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp thi công xây lắp công trình - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

Công ty thành lập Ban QLDA đầu tư và xây dựng, Ban QLDA hạch toán độc lập có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước Thái Nguyên và các Ngân hàng theo từng dự án.

7. Tuyên bố về khả năng so sách thông tin trên báo cáo tài chính: Các số liệu được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính ban hành và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Công ty hạch toán kế toán tập trung, kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh;

b, Các khoản đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc.

c, Các khoản cho vay: Cho Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam vay, thời hạn 3 tháng.

d, Đầu tư vào Công ty con: Công ty đầu tư vốn 100% thành lập 2 Công ty.

- Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ;
- Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền.

đ, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu khác.

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng.

- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế để lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2012 của Bộ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo TT228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

$$\begin{array}{rcccl} \text{Mức dự phòng} & & \text{Lượng vật tư hàng hóa} & & \text{(Giá gốc hàng} & & \text{Giá trị thuần có thể} \\ \text{giảm giá vật tư} & = & \text{thực tế tồn kho tại thời điểm} & \times & \text{tồn kho theo} & - & \text{thực hiện được của} \\ \text{hàng hoá} & & \text{lập báo cáo tài chính} & & \text{sổ kế toán} & & \text{hàng tồn kho)} \end{array}$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

8.1. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Nguyên giá TSCĐ mua sắm
(kể cả mua mới và cũ) =

Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v... và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

+ Tài sản cố định hữu hình
tự xây dựng hoặc tự sản xuất =

Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí)

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng = Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD + lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -> 30 năm
+ Máy móc thiết bị	8 -> 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 -> 30 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5 -> 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 năm

b, Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán; phần mềm hóa đơn điện tử và được ghi nhận theo nguyên giá.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng.

8.2, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

=> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.3, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động . .v.v.....

- Chi phí trả trước được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:
- + Chi phí trả trước ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm.
- + Chi phí trả trước dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm
- + Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc
- Nợ phải trả được phân loại như sau: Phải trả người bán; phải trả, phải nộp khác
- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB..v.v.... để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên.
- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:
 - + Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên)
 - + Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai)
 - + Vay Ngân hàng Norad và Kfw (Dự án cấp nước thị xã Sông Công)
 - + Vay Vietcombank Hà Nam (DA Cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)
- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và khế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả của Công ty gồm:
 - + Chi phí lãi vay ngân hàng Châu á ADB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện theo công văn số 358-TC/TCĐN ngày 19/12/1995 của Bộ Tài Chính

+ Chi phí lãi vay ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT

+ Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfw và norad);

+ Chi phí công trình XD tuyến ống DN300 khu công nghiệp Diềm Thụy

+ Chi phí phải trả các nhà thầu dự án: Cấp nước TX Sông Công; Công trình cải tạo hệ thống cấp nước TPTN và các khoản phải trả khác .v.v...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận:

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu nước sạch, kinh doanh vật liệu và được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn 5 điều kiện

-> Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua

-> Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- > Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- > Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn 4 điều kiện:
 - > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - > Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ
 - > Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
 - > Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, lãi từ hoạt động đầu tư vốn.
- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá tài sản cố định; thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ .v.v....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại
- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, không bao gồm lãi vay được vốn hóa); lãi chậm nộp về cổ phần hóa.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm:

+ Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD.

+ Các khoản chi quản lý doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuế, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí khác bằng tiền.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành TSCĐ. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các tài sản đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng Việt Nam

<i>1 - Tiền</i>	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	- Tiền mặt tại quỹ	2.017.284.151			727.609.680	
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	9.901.588.659			9.431.688.276		
- Các khoản tương đương tiền	75.253.643.085			75.550.916.159		
Cộng	87.172.515.895			85.710.214.115		
<i>2 - Các khoản đầu tư tài chính</i>	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	G/Trị ghi sổ		Giá gốc	G/Trị ghi sổ	
<i>a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>						
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng - NH TMCP ngoại thương Việt Nam		5.000.000.000			5.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 4 tháng - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên					228.894.802	
Cộng		5.000.000.000			5.228.894.802	
<i>b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con:						
+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	3.000.000.000			3.000.000.000		
+ Công ty TNHH Friend	1.000.000.000			1.000.000.000		
Cộng	4.000.000.000			4.000.000.000		
<i>3 - Phải thu của khách hàng</i>	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
a, Phải thu ngắn hạn	26.754.191.812			17.262.031.675		
- Tiền nước khối cơ quan KV Sông Công + Phổ Yên	3.262.213.352			2.410.069.959		

- Tiền nước khối cơ quan KV thành phố Thái Nguyên	5.715.917.625	4.041.730.939		
- Ban QL các dự án Giao thông TN (CT: Dịch chuyển ĐÔCN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500.	3.990.373.108	3.990.373.108		
- Ban QL các DA đầu tư và XD huyện phú lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn cầm phú lương	1.387.605.000	1.387.605.000		
- Phải thu của sản phẩm nước sạch	735.414.000	556.424.992		
- Phải thu của công trình xây lắp	4.089.460.787	4.841.232.959		
- Phải thu của khảo sát, thiết kế, lập dự toán	34.594.718	34.594.718		
- Phải thu khác của khách hàng khác	7.538.613.222	-		
b, Phải thu dài hạn	660.529.079	959.647.829		
- Phải thu của công trình xây lắp	660.529.079	959.647.829		
Cộng	27.414.720.891	18.221.679.504		
4 - Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn				
+ Tạm ứng	8.187.240.167		3.961.511.917	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	177.500.050		177.500.050	
+ Phải thu khác	1.182.819.837		1.743.237.202	
Cộng	9.547.560.054	-	5.882.249.169	-
5 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	1.084.326	-	1.084.326
Cộng	-	1.084.326	-	1.084.326

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm (30%)	2.508.477.711	1.755.934.398	752.543.313	2.508.477.711	396.463.900	752.543.313
Công trình: Mở rộng mặt đường cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên KDC cầu Đa Phúc	566.377.000	396.463.900	169.913.100	566.377.000	396.463.900	169.913.100
Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước trong phạm vi GPMB-D.án nâng cấp đường VB GD1	199.607.000	139.724.900	59.882.100	199.607.000	139.724.900	59.882.100
Công trình: D/C ĐỒ cấp nước PVGPMB đường vào KDC HXR, PĐP, TPTN	17.453.711	12.217.598	5.236.113	17.453.711	12.217.598	5.236.113
Công trình: XDKTĐC Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Gói thầu: Thi Công xây lắp hạng mục Cấp nước	1.387.605.000	971.323.500	416.281.500	1.387.605.000	971.323.500	416.281.500
Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	337.435.000	236.204.500	101.230.500	337.435.000	236.204.500	101.230.500
Khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)	4.681.552.004	2.409.868.502	2.271.683.502	4.681.552.004	2.409.868.502	2.271.683.502
CTDC hệ thống hạ tầng phục vụ công tác GPMB thi công mở rộng và xây rãnh dọc tuyến đường 261 đoạn đi qua địa phận thị trấn Hùng Sơn và trung tâm xã Ký Phú	140.872.189	70.436.095	70.436.095	140.872.189	70.436.095	70.436.095
C.trình: D/c ĐỒ CN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500.	3.990.373.108	1.995.186.554	1.995.186.554	3.990.373.108	1.995.186.554	1.995.186.554
Doanh thu C.trình: Cấp nước CSHT khu DC số 4 - Phường Tân Thịnh	400.703.707	200.351.854	200.351.854	400.703.707	200.351.854	200.351.854
Doanh thu Công trình thử áp lực tuyến ống cấp nước khu nhà ở sinh viên Đại học Thái Nguyên	138.185.000	138.185.000	-	138.185.000	138.185.000	-
Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 3 + số 4 Phường Trưng Vương	11.418.000	5.709.000	5.709.000	11.418.000	5.709.000	5.709.000
Khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm (70%)	423.837.000	187.632.500	236.204.500	423.837.000	187.632.500	236.204.500
CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 10 phường Phan Đình Phùng	86.402.000	86.402.000	-	86.402.000	86.402.000	-

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	337.435.000	101.230.500	236.204.500	337.435.000	101.230.500	236.204.500
Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)	1.977.597.944	180.257.403	1.797.340.541	1.977.597.944	180.257.403	1.797.340.541
Hoạt động xây lắp	1.908.857.551	180.257.403	1.728.600.148	1.908.857.551	180.257.403	1.728.600.148
Công trình khu dân cư số 6 phường Thịnh Đán	122.921.788	122.921.788	-	122.921.788	122.921.788	-
CT: Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng	14.533.000	-	14.533.000	14.533.000	-	14.533.000
CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (DA quốc lộ 3 tránh TPTN)	84.816.043	-	84.816.043	84.816.043	-	84.816.043
C.Trình: Nâng cấp, cải tạo ống cấp nước SH trong khuôn viên trụ sở UBND huyện Phổ Yên	118.379.000	-	118.379.000	118.379.000	-	118.379.000
CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Đầm Thụy phần diện tích 180ha)	104.334.894	-	104.334.894	104.334.894	-	104.334.894
CT: Mở mạng cấp nước trường tiểu học và trung học cơ sở 915, phường Gia Sàng	9.078.557	-	9.078.557	9.078.557	-	9.078.557
CTCN: Khu TĐC Đại học Thái Nguyên thuộc khu dân cư nam Đại học Thái Nguyên (Giai đoạn 3)	38.970.617	-	38.970.617	38.970.617	-	38.970.617
Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long	35.983.000	-	35.983.000	35.983.000	-	35.983.000
Công trình cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà	29.161.166	-	29.161.166	29.161.166	-	29.161.166
XD KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha. Gói thầu: Đ/chính đường ống cấp nước (Lần 1)	320.699.000	-	320.699.000	320.699.000	-	320.699.000
Công trình: Thử áp lực khu dân cư số 3 phường Quan Triều	12.842.000	12.842.000	-	12.842.000	12.842.000	-
Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phổ Yên	12.308.000	-	12.308.000	12.308.000	-	12.308.000
Công trình: Cấp nước khu tái định cư tuyến QL3 thuộc khu dân cư nam ĐH Thái Nguyên	29.184.615	29.184.615	-	29.184.615	29.184.615	-

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
CT: Sửa chữa tuyến ống DN200 đường Phan Đình Phùng thuộc gói thầu FA	15.309.000	15.309.000	-	15.309.000	15.309.000	-
CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN	1.184.000	-	1.184.000	1.184.000	-	1.184.000
CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều	170.641.632	-	170.641.632	170.641.632	-	170.641.632
Công trình: Dịch chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng	287.401.618	-	287.401.618	287.401.618	-	287.401.618
Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh Thành phố Thái Nguyên	169.077.608	-	169.077.608	169.077.608	-	169.077.608
Công trình cải tạo quốc lộ 37	332.032.013	-	332.032.013	332.032.013	-	332.032.013
Hoạt động tư vấn	34.594.718	-	34.594.718	34.594.718	-	34.594.718
K/s, t/k hạng mục cấp nước- Dự án nâng cấp đường Việt Bắc (GD1)	13.938.505	-	13.938.505	13.938.505	-	13.938.505
Khảo sát thiết kế, lập DT	20.656.213	-	20.656.213	20.656.213	-	20.656.213
Sản xuất nước	34.145.675	-	34.145.675	34.145.675	-	34.145.675
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	11.020.475	-	11.020.475	11.020.475	-	11.020.475
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	23.125.200	-	23.125.200	23.125.200	-	23.125.200
Cộng	9.591.464.659	4.533.692.803	5.057.771.856	9.591.464.659	3.174.222.305	5.057.771.856

7 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	10.818.711.655	(1.768.272.369)	10.164.264.187	(1.768.272.369)
- Công cụ, dụng cụ;	266.345.422	(1.812.004)	369.393.422	(1.812.004)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5.778.601.959	-	5.778.601.959	-
- Thành phẩm.	17.385.080	(911.531)	17.385.080	(911.531)
Cộng	16.881.044.116	(1.770.995.902)	16.329.644.648	(1.770.995.903)

8 - Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Đầu tư, xây dựng:		11.762.275.791	-	7.852.988.607
+ Mua thân bơm phục vụ XNNS Túc Duyên		128.000.000		
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thăm tra hồ sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)		130.772.727		130.772.727
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		11.503.503.064		7.722.215.880
- Sửa chữa lớn tài sản cố định : Sửa chữa, dịch chuyển các tuyến ống đường Chu Văn An; Tổ 17, 18 Hoàng Văn Thụ; Đường Phủ Liễn; Đường Bến Tượng v.v....		231.137.190		274.088.593
Cộng	-	11.993.412.981	-	8.127.077.200

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	129.616.498.916	102.599.385.018	339.533.667.765	672.972.727	146.180.000	572.568.704.426
- Mua sắm mới		114.068.000				114.068.000
- Đầu tư xây dựng mới						
- Thanh lý TSCĐ	569.334.255		775.783.632			
Số cuối kỳ	129.047.164.661	102.713.453.018	338.757.884.133	672.972.727	146.180.000	571.337.654.539
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(55.021.319.261)	(56.258.970.207)	(128.399.933.832)	(617.118.092)	(146.180.000)	(240.443.521.392)
- Khấu hao trong kỳ	(2.886.438.571)	(3.833.905.360)	(7.968.494.437)	(17.360.124)		(14.706.198.492)
- Thanh lý TSCĐ	14.845.543		775.783.632			790.629.175
Số cuối kỳ	(57.892.912.289)	(60.092.875.567)	(135.592.644.637)	(634.478.216)	(146.180.000)	(254.359.090.709)
3. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	74.595.179.655	46.340.414.811	211.133.733.933	55.854.635	-	332.125.183.034
Số cuối kỳ	71.154.252.372	42.620.577.451	203.165.239.496	38.494.511	-	316.978.563.830

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.098.668.337 đồng

* Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD : Nguyên giá 571.337.654.539 đồng

Giá trị hao mòn 254.359.090.709 đồng

Giá trị còn lại 316.978.563.830 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi Nguyên giá 1.517.705.801 đồng

Giá trị hao mòn 814.634.386 đồng

Giá trị còn lại 703.071.415 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

- Nguyên giá TSCĐ vô hình	
+ Số dư đầu năm	253.000.000
+ Số tăng trong năm	-
+ Số dư cuối kỳ	253.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	
+ Số dư đầu năm	75.906.452
+ Khấu hao trong kỳ	19.245.242
+ Số dư cuối kỳ	95.151.694
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
+ Tại ngày đầu năm	177.093.548
+ Số dư cuối kỳ	157.848.306

11 - Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a, Ngắn hạn	444.491.276	279.513.870
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	-	10.774.998
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	1.041.669	2.291.667
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	443.449.607	266.447.205
b, Dài hạn	9.410.344.523	8.800.535.422
- Các khoản chi khác		
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	6.314.867.819	6.261.409.749
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	340.187.977	311.289.584
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	545.496.704	624.699.671
+ Chi phí dài hạn khác	2.209.792.023	1.603.136.418
Cộng	9.854.835.799	9.080.049.292

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	4.266.629.172	4.266.629.172	-	4.111.029.172	8.377.658.344	8.377.658.344
+ Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN)	2.668.102.136	2.668.102.136		2.668.102.136	5.336.204.272	5.336.204.272
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai)	589.727.036	589.727.036		589.727.036	1.179.454.072	1.179.454.072
+ Vay việtcombank Hà Nam (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)	1.008.800.000	1.008.800.000		853.200.000	1.862.000.000	1.862.000.000
b, Vay dài hạn	128.674.334.988	128.674.334.988		-	128.674.334.988	128.674.334.988
+ Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN) Kỳ hạn 18 năm	24.012.919.232	24.012.919.232	-		24.012.919.232	24.012.919.232
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai) Kỳ hạn 17 năm	12.384.267.771	12.384.267.771	-		12.384.267.771	12.384.267.771
+ Vay ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước TX Sông Công). Thời hạn trả nợ 17 năm	89.297.947.985	89.297.947.985	-		89.297.947.985	89.297.947.985
+ Vay việtcombank Hà Nam (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)	2.979.200.000	2.979.200.000	-		2.979.200.000	2.979.200.000
Cộng	132.940.964.160	132.940.964.160	-	4.111.029.172	137.051.993.332	137.051.993.332

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty TNHH MTV khai thác Thủy lợi Thái nguyên (nước thô)	7.137.689.110	7.137.689.110	6.246.462.110	6.246.462.110
+ DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư)	1.157.957.348	1.157.957.348	1.157.957.348	1.157.957.348
+ Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	2.174.136.900	2.174.136.900	2.062.108.882	2.062.108.882
+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch TN	1.420.249.332	1.420.249.332	969.683.720	969.683.720
+ DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn Ngân sách)	7.049.622.773	7.049.622.773	7.049.177.618	7.049.177.618
+ DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN	1.423.779.999	1.423.779.999	1.157.571.999	1.157.571.999
+ Phải trả các nhà cung cấp khác	10.058.599.574	10.058.599.574	12.916.335.835	12.916.335.835
Cộng	30.422.035.036	30.422.035.036	31.559.297.512	31.559.297.512
14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp	3.858.444.269	7.270.825.996	7.180.965.810	3.948.304.455
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.129.006.717	1.272.164.944	856.841.773
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.992.403.506	2.826.945.188	2.992.403.506	2.826.945.188
- Thuế thu nhập cá nhân	-	781.417.657	781.417.657	-
- Thuế tài nguyên	507.204.706	659.952.990	1.050.896.006	116.261.690
- Lệ phí môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
- Thuế đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	237.652.917	65.162.638	302.815.555	-
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	121.183.140	798.340.806	771.268.142	148.255.804
b, Phải thu	475.300	-	-	475.300
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	475.300	-	-	475.300

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Chi phí phải trả ngắn hạn		
+ Xí Nghiệp nước sạch Sông công - Chi phí sửa chữa	1.049.362.073	1.049.362.073
+ Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 (Công ty TNHH PKF Việt Nam)	-	220.000.000
+ Dự án cấp nước thị xã Sông Công	220.332.825	220.332.825
+ Quỹ phòng chống thiên tai	139.133.000	139.133.000
+ Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (CT Đầu nối mở rộng HTCN Lợi Hải, Công Hải, Thuận Bắc và công trình Ma Lâm, Ninh Thuận	405.749.951	553.749.951
+ Chi phí lãi vay các dự án, công trình	3.715.699.642	266.616.010
+ Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN300 KCN Diêm Thụy (XN Sông Công)	575.597.273	575.597.273
+ Chi phí phải trả khác	439.910.393	294.436.873
Cộng	6.545.785.157	3.319.228.005
16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải trả ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.279.603	1.279.603
- Kinh phí công đoàn	110.148.453	88.096.045
- Bảo hiểm xã hội	486.393.839	-
- Bảo hiểm y tế	85.736.708	-
- Cổ tức, các quỹ thuộc vốn Nhà nước	33.784.931.840	29.388.851.840
- Các khoản lãi chậm nộp về Nhà nước	20.619.059.758	19.025.432.571
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.139.750	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.414.407.253	14.559.608.606
Cộng	76.540.097.204	63.063.268.665

17 *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	107.705.310.448	(28.100.870.812)	10.929.699.327	250.534.138.963
- Tăng vốn trong năm trước		-	-	3.885.014.643	3.885.014.643
+ Vốn khác của chủ sở hữu					-
+ Quỹ đầu tư phát triển				3.885.014.643	3.885.014.643
- Lãi năm trước			3.494.840.821		3.494.840.821
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước			15.036.857.519		15.036.857.519
- Giảm khác			35.116.061		35.116.061
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	107.705.310.448	(39.678.003.571)	14.814.713.970	242.842.020.847
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	2.935.157.212	2.935.157.212
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Trích lập các quỹ				2.935.157.212	2.935.157.212
- Lãi trong kỳ			5.471.143.356		5.471.143.356
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Phân phối lợi nhuận			14.816.841.347		14.816.841.347
- Lỗ trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	107.705.310.448	(49.023.701.562)	17.749.871.182	236.431.480.068

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn điều lệ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ <i>Vốn Nhà nước (42,27%)</i>	<i>67.632.000.000</i>	<i>67.632.000.000</i>
+ <i>Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41%)</i>	<i>65.600.000.000</i>	<i>65.600.000.000</i>
+ <i>Các cổ đông khác (16,73%)</i>	<i>26.768.000.000</i>	<i>26.768.000.000</i>
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	107.705.310.448	107.705.310.448
- Quỹ đầu tư phát triển	17.749.871.182	14.814.713.970
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(49.023.701.562)	(39.678.003.571)
Cộng	236.431.480.068	242.842.020.847
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.400.000.000	10.400.000.000
<i>Trong đó: + Cổ tức thuộc vốn Nhà nước</i>	<i>4.396.080.000</i>	<i>4.396.080.000</i>
<i>+ Cổ tức của nhà đầu tư chiến lược (CTCP tập đoàn quốc tế Đông Á)</i>	<i>4.264.000.000</i>	<i>4.264.000.000</i>
<i>+ Cổ tức của các cổ đông khác</i>	<i>1.739.920.000</i>	<i>1.739.920.000</i>
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000

+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
d. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (%)	6,50	6,50
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17.749.871.182	14.814.713.970
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)	2.479.371.900	1.519.464.763
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	778.303.698	616.788.644
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	997.996.787	149.236.306
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	703.071.415	753.439.813
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể		
18, Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	6.007.600	12.007.600

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Doanh thu bán hàng		
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	38.907.690.900	36.302.209.300
+ Nước sạch Trại Cau	113.639.000	99.778.200
+ Nước sạch Đại Từ	1.205.351.400	1.079.819.500
+ Nước sạch Võ Nhai	387.261.000	377.143.700
+ Nước sạch Phú Lương	128.326.900	124.223.700
+ Nước sạch Đầm Thụy	85.928.100	86.346.113
+ Vật liệu	5.065.512.128	17.391.900
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	294.999.095	705.731.716
- Doanh thu khảo sát thiết kế lập dự toán	13.664.000	17.202.000
Cộng	46.202.372.523	38.809.846.129
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	19.670.888.332	13.464.893.556
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	247.398.341	632.452.296
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	13.664.000	17.202.000

Cộng	19.931.950.673	14.114.547.852
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.189.143.797	680.783.115
- Lợi nhuận Công ty con.	-	-
Cộng	1.189.143.797	680.783.115
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền vay;	2.483.818.567	2.925.131.323
- Lãi chậm nộp về cổ phần hóa	799.516.168	676.800.610
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (Lỗ Công ty con)	257.188.623	41.615.066
Cộng	3.540.523.358	3.643.546.999
6 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	96.100.000	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Các khoản thu nhập khác	2.201.105	3.204
Cộng	98.301.105	3.204
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	561.488.712	-
- Các khoản bị phạt (Do chậm nộp các khoản với ngân sách Nhà nước);	-	-
- Các khoản chi khác.	-	-
Cộng	561.488.712	-
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.110.924.716	4.556.522.466

- Chi phí tiền lương	2.528.483.130	2.389.414.230
- Thuế, phí các loại	420.813.970	450.263.920
- Chi phí quản trị	402.381.000	402.690.000
- Các khoản chi phí quản lý khác	1.759.246.616	1.314.154.316
b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.808.578.836	12.322.004.930
- Chi phí tiền lương	6.114.642.302	5.932.254.615
- CP sửa chữa mạng lưới đường ống	439.425.440	439.425.440
- Chi phí thuê ngoài (Lắp đặt, tháo đồng hồ; Kiểm định, bảo dưỡng đồng hồ đo nước sạch)	2.157.229.080	1.047.595.600
- CP khấu hao tài sản cố định	3.855.771.101	3.858.981.426
- Chi phí khác bằng tiền	2.241.510.913	1.043.747.849
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	10.689.832.784	5.482.741.843
- Chi phí nhân công	13.882.953.690	13.243.382.447
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.321.932.669	7.324.606.849
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.518.692	363.637.380
- Chi phí khác bằng tiền	12.145.178.460	8.306.196.728
Cộng	44.068.416.295	34.720.565.247
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 50)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.320.204.393	1.521.051.276
<i>Trong đó: - Lợi nhuận kế toán tính thuế</i>	<i>1.160.301.160</i>	<i>1.385.691.154</i>
- CP không hợp lý hợp lệ khi tính thuế	159.903.233	135.360.122

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm trước
1	<i>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</i>		
2	<i>Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</i>		
3	<i>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</i>		
4	<i>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</i>	4.111.029.172	3.738.629.172
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay ADB)	2.668.102.136	2.668.102.136
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay WB)	589.727.036	589.727.036
	- Vietcom bank - CN Hà Nam (DA cải tạo HTCNTPTN)	853.200.000	480.800.000

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2019

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Chủ tịch hội đồng quản trị



Nguyễn Quang Mai